

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC LÃNG MẠN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX: TRƯỜNG HỢP NGUYỄN ĐÌNH THI (1924-2003)

Mai Thị Thu Huyền

Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại và Dân gian, Viện Văn học

Tóm tắt: Dấu ấn độc đáo của Nguyễn Đình Thi (1924-2003) trong lĩnh vực âm nhạc, triết học, sân khấu và văn chương đã được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu. Tuy nhiên, đóng góp của cây bút này trong lĩnh vực lý luận, phê bình lại ít được quan tâm. Bài viết tập trung vào một bài phát biểu của Nguyễn Đình Thi trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 - “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” - một bài phát biểu không chỉ đáng chú ý ở những vấn đề mà nó đặt ra và cách tác giả lập luận, trình bày quan điểm của mình, mà còn có ý nghĩa tại thời điểm nó ra đời. Đặt bài phát biểu này trong chủ nghĩa dân tộc lãng mạn ở Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX, bài viết sẽ cho thấy đóng góp của Nguyễn Đình Thi trong việc kiến tạo truyền thống dân tộc và định dạng bản sắc dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Định dạng bản sắc dân tộc, hình dung mới về quốc gia/dân tộc, kiến tạo truyền thống dân tộc, tìm kiếm quá khứ khả dụng, tìm về quá khứ.

Nhận bài ngày 15.03.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.04.2025

Liên hệ tác giả: Mai Thị Thu Huyền; Email: mai.maithithuhuyen@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguyễn Đình Thi (1924-2003) được đánh giá là một “nhà văn hóa tài năng đặc biệt xuất sắc, luôn thấm nhuần tính cách mạng tiên phong và thấm đẫm tính hồn cốt của dân tộc trong sáng tạo và cuộc sống” [1]. Tài năng độc đáo của ông được thể hiện trên nhiều lĩnh vực - âm nhạc, triết học, sân khấu, văn chương, lý luận phê bình - qua nhiều thời kỳ: trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong thời gian diễn ra hai cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), và sau khi hòa bình lập lại, đất nước thống nhất (1975 - nay). Những trước tác nổi bật của Nguyễn Đình Thi như sáu công trình triết học *Triết học nhập môn*, *Triết học Kant*, *Triết học Nietzsche*, *Triết học Einstein*, *Triết học Descartes*, *Siêu hình học* (đều xuất bản năm 1942), *Diệt phát xít* (nhạc, 1945), *Người Hà Nội* (nhạc, 1947), *Xung kích* (tiểu thuyết, 1951), *Bài thơ Hắc Hải* (thơ, 1958), *Rừng trúc* (kịch, 1961), *Vỡ bờ* (tiểu thuyết, 1962 & 1970), *Dòng sông trong xanh* (thơ, 1974), *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (kịch, 1978), *Trương Chi* (kịch, 1983) không chỉ được công chúng yêu thích mà còn thu hút sự quan tâm của giới học thuật với những đánh giá cao về sự hòa hợp giữa “chất anh hùng ca, tình ca, vừa sôi nổi hùng tráng, vừa thiết tha trữ tình”, “vốn văn hóa sâu rộng”, “ý thức đi tìm cái mới, ý thức tìm tòi sáng tạo trong nội dung cũng như hình thức” (Hà Minh Đức) [2, tr.33, 36], một thế giới kịch “như hư như thật” (Tất Thắng) [dẫn theo 2, tr.29]. Mặc dù vậy, so với các lĩnh vực khác, những đóng góp của Nguyễn Đình Thi ở lĩnh vực lý luận phê bình chưa được nhiều nhà nghiên cứu chú ý đến. Trong bài viết này, chúng tôi muốn tập trung vào một bài phát biểu của Nguyễn Đình Thi trong một ngày hội dành cho sinh viên trước Cách mạng tháng Tám năm 1945: “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích”. Ra đời vào năm 1944, bài phát biểu này sau đó được tác giả đưa vào tập phê bình - tiểu luận *Mấy vấn đề văn học* (1956) [3]. So với những tiểu luận khác trong cùng tập sách như: “Kịch *Bắc Sơn*” (1946), “Nhận đường” (1948), “Quần chúng phê

binh nghệ thuật” (1950) và các tập tiểu luận khác của chính Nguyễn Đình Thi như *Một số vấn đề đấu tranh tư tưởng trong văn nghệ hiện nay* (1957) và *Công việc của người viết tiểu thuyết* (1964), “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” gần như chưa được giới nghiên cứu đề cập đến¹. Tuy nhiên, như bài viết sẽ cho thấy, “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” không chỉ đáng chú ý ở những vấn đề mà nó đặt ra và cách tác giả lập luận, trình bày quan điểm của mình, mà còn có ý nghĩa tại thời điểm mà nó ra đời, khi một bộ phận trí thức Việt Nam cổ vũ tinh thần yêu nước thông qua con đường quay trở về với văn hóa/ văn học thời quá khứ và bắt nhịp vào xu hướng chung ở các quốc gia thuộc địa hoặc đã từng trải qua thời kỳ thuộc địa: chủ nghĩa dân tộc lãng mạn (romantic nationalism). Đặt tiểu luận này trong chủ nghĩa dân tộc lãng mạn ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, bài viết sẽ cho thấy những đóng góp của Nguyễn Đình Thi khi còn là một thanh niên sôi nổi và nhiệt thành tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc.

2. NỘI DUNG

2.1. Chủ nghĩa dân tộc lãng mạn ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Chủ nghĩa dân tộc lãng mạn, như định nghĩa của William A. Wilson trong tiểu luận *Herder, Folklore and Romantic Nationalism* (1973), là phong trào mà “các trí thức ái quốc nhiệt thành tìm kiếm những ghi chép dân gian thời quá khứ, không phải để xem ngày trước, người ta đã sống như thế nào (vốn là mối quan tâm chính của những người hiếu cổ) mà chủ yếu là để khám phá những hình mẫu ‘lịch sử’ mà có thể dựa vào đó để định dạng lại hiện tại và kiến tạo tương lai” [4, tr.819]. Cũng trong tiểu luận này, W.A. Wilson đã chỉ ra sự khác biệt giữa chủ nghĩa dân tộc lãng mạn và chủ nghĩa dân tộc tự do (liberal nationalism), đó là “chủ nghĩa dân tộc lãng mạn nhấn mạnh vào cảm xúc và bản năng (thay vì lý trí), vào sự khác biệt của dân tộc (thay vì những khát vọng chung), và hơn hết, vào việc kiến tạo dân tộc dựa trên các truyền thống và những huyền thoại của thời quá khứ - tức là dựa vào văn hóa dân gian - thay vì những thực tế chính trị của thời hiện tại” [4, tr.820]. Nói cách khác, chủ nghĩa dân tộc lãng mạn hướng đến tìm kiếm những “quá khứ khả dụng” (usable pasts)² trong văn hóa dân gian để phục vụ cho việc kiến tạo dân tộc ở thời hiện tại. Johnn Gottfried Herder (1744-1803) được xem là “người có trách nhiệm cao nhất trong việc khai sinh ra chủ nghĩa dân tộc lãng mạn” [4, tr.820] khi ông lên tiếng kêu gọi người Đức quay về với văn hóa dân gian, đặc biệt là các bài ca dân gian, vì đó là nơi chứa đựng và lưu giữ dấu ấn của tâm hồn Đức. Nói tiếp Herder, hai anh em Jacob Grimm (1785-1863), Wilhelm Grimm (1786-1859) và nhiều người khác cũng xây dựng hình ảnh dân tộc Đức từ các truyện cổ, bài ca, tục ngữ hay các phong tục thuần phác của Đức để gây dựng niềm tự tôn dân tộc cho người Đức và kéo họ ra khỏi ảnh hưởng của người Pháp đang nắm quyền cai trị nước Đức lúc bấy giờ. Như W.A. Wilson chỉ ra, những hạt giống của chủ nghĩa dân tộc mà Herder gieo trồng đã đơm hoa kết trái ở nhiều vùng đất, chẳng hạn Trung và Đông Âu, hay các nước thuộc địa ở châu Á và châu Phi.

¹ Trong bài viết mang tính chất khái quát của Hà Minh Đức về sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Thi, những tiểu luận, phê bình của Nguyễn Đình Thi không được phân tích kỹ lưỡng như các sáng tác thơ, kịch và tiểu thuyết của cây bút này. “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” được nhắc đến trong đúng một câu văn tóm đại ý của tiểu luận này [2].

² Khái niệm “quá khứ khả dụng” (usable past), theo chỉ dẫn của Raphael Utz (2005), có thể truy nguyên về tiểu luận “Vom Nutzen und Nachteil der Historie für das Leben” [On the Uses and Disadvantages of History for Life/ Về công dụng và bất cập của lịch sử đối với cuộc sống] (1874) của F. Nietzsche (1844-1900) [15, tr.628]. Trong tiểu luận này, Nietzsche cho rằng không thể nhìn lịch sử mà không qua bất cứ một màng lọc nào và trên thực tế, bắt buộc phải giải cấu trúc và tái cấu trúc lịch sử nếu như việc đó đem lại lợi ích về mặt chính trị. Về sau, “quá khứ khả dụng” thường được dùng để mô tả “cuộc tìm kiếm những gì đã diễn ra trong lịch sử mà có thể dẫn dụng để hợp thức hóa và ổn định hóa chế độ mới” [5, tr.628].

Việt Nam thời thuộc địa (nửa cuối thế kỷ XIX - 1945) không phải là ngoại lệ. Sự xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp, sau đó là đế quốc Nhật, đã khiến chủ nghĩa dân tộc trở dậy ở Việt Nam với nhiều chủ trương, xu hướng và phong trào đấu tranh [6]. Trong số đó, có xu hướng quay trở lại với văn hóa – nghệ thuật dân gian của Việt Nam. Như Nguyễn Mạnh Tiến đã chỉ ra trong tham luận “Quốc gia hiện lên từ cổ tích” (2022), truyện kể dân gian và đặc biệt là các bài ca bình dân, phong tục và các sinh hoạt ở thôn quê là những chất liệu chủ đạo mà các trí thức Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX hệ thống hóa, khai thác và trung dụng nhằm định dạng Việt Nam và dựng xây văn minh Việt Nam [7]. Tuyển tập *Truyện cổ nước Nam* (1934) của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc có thể được xem như ví dụ tiêu biểu nhất cho khuynh hướng này, vì ngay từ lời mở đầu của tuyển tập, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc đã khẳng định truyện cổ chính là nơi thể hiện “tinh thần người Nam” và “tinh hoa nước Nam” [8, tr.ix-x]. Không tiếc công phu và thì giờ để gộp nhặt những câu chuyện cổ và coi đó như “một cái nghĩa vụ thiêng liêng đối với quá nửa phần văn chương của nước nhà” nhằm nhắc nhở những người Việt Nam đang sống dưới ách cai trị của thực dân Pháp rằng “ta là ta, không phải là ai” [8, tr.xiii-ix], Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc khẳng định rằng những truyện trong tuyển tập này “là của riêng của nước Nam, tự người Nam sáng tác, xuất sản ra, chớ không phải đi vay, đi mượn, nhờ vả ai mà được”, bởi “không có mấy truyện là không hàm một, đôi câu thành ngữ, hay sáo ngữ, ca hát hay phong dao bằng tiếng Nam, nghĩa là một thứ tiếng riêng nó làm cho nước Nam mới thật là nước Nam vậy” [8, tr.ii-iii]. Hai trường hợp khác cũng cho thấy khuynh hướng ấy là *Sự tích mười tám đời Hùng Vương* (1923) của Nguyễn Đạo Quán và *Lược luận về phụ nữ Việt Nam* (1944) của Lê Văn Hòe. Trường hợp đầu tiên, theo đánh giá của nhà nghiên cứu Nguyễn Mạnh Tiến, không phải là một cuốn sách sưu tầm các truyện cổ dân gian thông thường, mà “chứa đựng ý đồ củng cố kết nối thân tộc tưởng tượng của người Nam về một quốc tổ chung, mà nhân dân anh em trong nước vì thế đều là người trong một ‘quốc tộc’” [7, tr.10-11]. Trường hợp thứ hai hướng đến việc làm rõ vị trí và vai trò của phụ nữ Việt Nam trong văn hóa và lịch sử Việt Nam, nhưng nó cũng nằm trong khuynh hướng trung dụng chất liệu dân gian để định dạng dân tộc vì những tư liệu được Lê Văn Hòe khai thác là truyện cổ tích, phong dao, ngôn ngữ, truyện thơ Nôm lưu truyền trong dân gian và các tư liệu lịch sử, và trong số đó, có những tư liệu được tác giả hình dung là sự phản ánh tinh thần và cốt cách của dân tộc, chẳng hạn truyện cổ tích. Theo Nguyễn Mạnh Tiến, sự hiện diện của những diễn ngôn mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa gắn với việc khai thác, sử dụng chất liệu dân gian ở Việt Nam trong ba ví dụ trên đây chính là biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc lãng mạn ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX khi những trí thức bị cai trị có ý thức về sự tự chủ và tìm kiếm sự tự chủ về mặt văn hóa trong tình thế thuộc địa. Trong công cuộc tìm kiếm đó, họ nhận ra folklore là chất liệu phù hợp vì gốc gác cổ xưa của nó có thể được vận dụng vào việc kiến tạo căn cước Việt Nam và khẳng định một nền văn hóa bản địa đã có từ trước khi Việt Nam bị những kẻ ngoại lai xâm lược và chiếm đoạt.

Kì thực, chủ nghĩa dân tộc lãng mạn ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX không chỉ gói gọn trong ba ví dụ mà Nguyễn Mạnh Tiến (2022) đã phân tích, mà còn thể hiện trong nhiều trường hợp khác, chẳng hạn bài phát biểu “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” vào năm 1944 của Nguyễn Đình Thi. Phần tiếp theo của bài viết sẽ làm rõ điều đó.

2.2. Chủ trương tìm về quá khứ của Nguyễn Đình Thi

Theo chú thích của Nguyễn Đình Thi trong bản in năm 1956, “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” ra đời vào đầu năm 1944 khi Hội Văn hóa Cứu quốc đã chuyển vào hoạt động bí mật. Tại thời điểm ấy, “bọn phát xít Pháp Nhật tuyên truyền ‘Cách mạng quốc gia’, tinh thần chủng tộc, chủ nghĩa ‘Đại Đông Á’. Chúng đưa ra danh từ quốc gia, dân tộc để đánh lừa thanh niên và khuyến khích những xu hướng tôn sùng quá khứ,

quay về với những tư tưởng thần bí và phong kiến” và Nguyễn Đình Thi đã thuyết trình về “sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” tại ngày hội sinh viên như một cách phản ứng với chủ trương đó của thực dân Pháp và phát xít Nhật [3, tr.5]. Ngay từ phần mở đầu, Nguyễn Đình Thi đã trực tiếp đề cập đến khuynh hướng tìm về dân tộc - một khuynh hướng mà như chính ông miêu tả, đang “rất mạnh” lúc bấy giờ vì có sự hậu thuẫn và khích lệ của lực lượng cầm quyền: “Trong văn học Việt Nam hiện nay đang nổi lên một khuynh hướng rất mạnh quay về dân tộc. Khắp nơi luôn luôn vang dội những tiếng kêu gọi quay về với tinh thần Việt Nam, tìm kiếm tinh thần Việt Nam và nói tiếng Việt Nam cho thuần túy” [3, tr.5]. Không khẳng định sự đúng sai của khuynh hướng đó, ở những dòng tiếp theo, Nguyễn Đình Thi chỉ bình luận rằng tìm hiểu tinh thần Việt Nam không phải là việc dễ dàng. Quả thực, trong khi việc “nói tiếng Việt Nam cho thuần túy” có thể đạt được bằng cách nỗ lực giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt để nó không bị lai căng, biến tướng trong thời buổi “mưa Âu gió Á”, việc định dạng “tinh thần Việt Nam” khó khăn hơn nhiều nếu xét đến quá trình tồn tại của mảnh đất Việt Nam trong lịch sử. Người Việt Nam tiền hiện đại không chỉ tuân theo tín ngưỡng và phong tục bản địa mà còn chịu ảnh hưởng từ Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, đồng thời, những tộc người khác nhau cùng cư trú trên mảnh đất Việt Nam lại có những nền văn hóa khác nhau, thế nên, tìm kiếm “tinh thần Việt Nam” ở một thực thể Việt thống nhất trong đa dạng là điều cực kỳ nan giải. Như Nguyễn Đình Thi nhận thấy, đã có những “nhận xét vội vàng trong văn học hiện đại” [3, tr.5] về vấn đề này, mà một trong số đó là nhận định của Vũ Ngọc Phan (1902-1987) trong cuốn *Trên đường nghệ thuật* (1940). Khái quát của Vũ Ngọc Phan về việc nổi buồn là đặc tính của văn chương Việt Nam đã bị Nguyễn Đình Thi phê phán bởi hai lý do: Thứ nhất, khái quát này “dễ đưa tới những tư tưởng bi quan, và nghi ngờ, yếu ớt”; Thứ hai, khái quát này xuất phát từ việc Vũ Ngọc Phan chỉ khảo sát “văn chương thượng lưu của một số ít người chịu khuôn khổ của Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo” - những tác giả “không thể xứng đáng là đại biểu cho tinh thần chân chính của dân tộc ta” [3, tr.5]. Lý do thứ nhất mà Nguyễn Đình Thi nêu ra cho thấy trong hình dung của ông, người cầm bút đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng dư luận xã hội và những điều mà họ viết ra có thể ảnh hưởng đến cảm xúc, “tâm trạng tập thể” của một cộng đồng. Ở lý do thứ hai, Nguyễn Đình Thi cho thấy một quan niệm toàn diện về văn hóa/ văn học Việt Nam - thứ không chỉ được cấu thành bởi văn học thành văn của những người thuộc tầng lớp tinh hoa trong xã hội mà còn có sự đóng góp của văn chương truyền khẩu của người bình dân - những đám đông vô danh nhưng đã từng hiện diện. Bởi thế, Nguyễn Đình Thi lập luận rằng không thể không xét đến văn chương truyền khẩu nếu “muốn hiểu rõ cái nguồn sống chạy trong mạch máu dân tộc chúng ta” và hai bộ phận của văn chương truyền khẩu mà ông cho là có thể thực sự “biểu lộ được ý nghĩ, tình cảm và đời sống của dân ta” chính là ca dao và cổ tích³ [3, tr.6]. Có thể thấy, ngay từ phần mở đầu của bài phát biểu này, Nguyễn Đình Thi đã thể hiện mục đích tranh biện chính trị - xã hội của mình.

Thông điệp chính mà Nguyễn Đình Thi muốn truyền tải tới thanh niên Việt Nam - những khán thính giả đang lắng nghe ông tại thời điểm đó được thể hiện trong những phần sau của bài phát biểu, khi tác giả lập luận rằng tinh thần Việt Nam không phải là buồn như những gì mà Vũ Ngọc Phan đã khái quát, mà trái lại, đó là một “tinh thần ham sống, vui vẻ, ham tranh đấu, lạc quan, tin tưởng ở giống nòi, tin tưởng ở thiên nhiên, tin tưởng ở tương lai” [3, tr.8]. Những tác phẩm văn học dân gian mà Nguyễn Đình Thi lựa chọn để đưa vào bài phát biểu này đều phục vụ đắc lực cho việc minh họa các luận điểm của ông. Bên cạnh

³ Khái niệm “cổ tích” mà Nguyễn Đình Thi sử dụng tại thời điểm đó có thể được hiểu là “truyện cổ” nói chung, vì những ví dụ mà ông dẫn ra bao hàm cả truyện thuyết, thần thoại và truyện cổ tích (theo cách phân biệt hiện nay).

những bài ca dao và truyện cổ tích thể hiện tinh thần đấu tranh, lòng ham sống và nghị lực bền bỉ, Nguyễn Đình Thi còn nhắc đến những tác phẩm có sắc thái trầm lắng hơn, gắn với những cảm xúc u buồn hơn, nhưng không quên khẳng định rằng đó không phải là nỗi buồn bi lụy, tiêu cực. Những câu ca dao về nỗi nhớ, về nỗi buồn, qua sự phân tích của Nguyễn Đình Thi, đều trở thành những minh chứng cho việc người Việt Nam cũng trải qua đầy đủ những cung bậc cảm xúc trong tình yêu - từ nhớ thương cho đến thất vọng - nhưng không phải thứ “tình yêu yếu đuối, ốm o, một tình yêu ưa tội lỗi, ưa quên lãng, một tình yêu lầm lẫn vì tưởng rằng phải rắc rối, khó hiểu, vô lý mới thực sâu xa” như “quan niệm của các nhà thơ lãng mạn bấy giờ”, mà “người Việt Nam yêu để được thêm mạnh mẽ; yêu để sống được thêm hăng hái, tranh đấu được thêm vững bền, chứ không phải yêu để mà đắm đuối trong tình yêu và quên lãng hết cuộc sống” [3, tr.16]. Tương tự, Nguyễn Đình Thi cũng dùng văn học dân gian để chứng minh rằng người Việt Nam có buồn, nhưng không phải là những nỗi buồn “vơ vẩn, vô cơ, tuyệt vọng, hoài nghi, chán nản thường thấy trong một số thanh niên ngày nay. Trái lại, đó là một nỗi buồn lành mạnh, khỏe khoắn, nỗi buồn thành thực của những người ham sống - một nỗi buồn trung hậu, chính trực” [3, tr.17]. Không khó để nhận thấy ý thức so sánh của Nguyễn Đình Thi trong những nhận định trên đây: ông đề cập đến quan niệm về tình yêu và nhân sinh trong văn chương bình dân để so sánh với “quan niệm của các nhà thơ lãng mạn bấy giờ” và nỗi buồn của “một số thanh niên ngày nay”. Quả thực, nỗi buồn vẫn được xem là đặc trưng của văn học lãng mạn và cũng là sắc thái thường thấy trong các sáng tác của trí thức Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, đó không phải là tất cả đặc điểm của văn học lãng mạn Việt Nam lúc bấy giờ. Đưa ra những đối trọng như thế, Nguyễn Đình Thi đã ngụ ý về văn học lãng mạn Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX như một nền văn học yếu đuối và xa rời đời sống thực tế. Là thành viên của Hội Văn hóa Cứu quốc, Nguyễn Đình Thi ở thời điểm ấy chắc chắn đã tiếp thu bản *Đề cương về văn hóa Việt Nam* (1943) của Đảng Cộng sản Đông Dương mà Trường Chinh đại diện soạn thảo. Trong bản đề cương đó, bộ phận văn học được những người cai trị cho phép lưu hành hợp pháp ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (trong đó có văn học lãng mạn) được hình dung như một nền văn học có tính chất nô dịch. Ở bài phát biểu của mình năm 1944, Nguyễn Đình Thi đã cụ thể hóa cách hình dung ấy của Đảng Cộng sản Đông Dương về lịch sử văn hóa Việt Nam bằng những phép so sánh của mình⁴. Lồng ghép cách hình dung đó trong bài phát biểu tại ngày hội sinh viên năm 1944, Nguyễn Đình Thi nỗ lực kéo thanh niên Việt Nam thoát khỏi những cảm xúc tiêu cực và đem đến một nhận thức khác về “tinh thần Việt Nam”, hay đúng hơn, “bản sắc Việt Nam” - thứ mà ông khái quát thành “tinh thần vui vẻ, lạc quan, ham sống, ham vật lộn” của những con người luôn “tranh đấu để có một đời sống xứng đáng” [3, tr.23-24].

Để củng cố cho luận điểm của mình, Nguyễn Đình Thi không chỉ phê phán những khái quát có thể làm suy giảm lòng tự tôn dân tộc của người Việt Nam (như khái quát của Vũ Ngọc Phan) mà còn nắn chỉnh những bài ca dao và truyện cổ tích mà ông lựa chọn làm ví dụ minh họa thành những tiếng nói đại diện cho tinh thần lạc quan, ham sống, không ngại đấu tranh và xả thân của người Việt Nam. Ví dụ tiêu biểu nhất cho sự nắn chỉnh này là việc ông diễn giải lại truyền thuyết về Thánh Gióng (hay Phù Đổng Thánh Gióng) – một tích truyện vốn rất quen thuộc với người Việt Nam. Nguyễn Đình Thi đưa ra một tương tượng rất độc đáo về câu chuyện *Thánh Gióng*: Sau khi dẹp tan quân giặc, người trai làng Phù

⁴ Cách hình dung ấy sẽ còn được Nguyễn Đình Thi và những người đồng chí hướng với ông, chẳng hạn Nguyễn Hữu Đang (1913-2007) [9] và Như Phong (1917-1985) [10], tiếp tục nhấn mạnh trong những bài viết sau Cách mạng tháng Tám để khẳng định các tác phẩm văn học/ văn hóa thời thuộc địa mang tính chất “xu thời, uốn theo vòng sắt của bọn thống trị, xa thực trạng nước ta, xa nguyện vọng nhân dân ta” [11].

Đồng còn ăn thêm một bữa cơm rồi nhảy xuống hồ Tây tắm, sau đó ôm vết thương lên ngựa, đi tìm một rừng cây âm u nào đó, ngồi dựa một gốc cây to, giấu kín nỗi đau của mình mà chết [3, tr.21]. Tuy nhiên, tưởng tượng này của Nguyễn Đình Thi không có chung mục đích “quốc sử đĩnh ngoa” (đĩnh chính lại những điều lầm lẫn trong quốc sử) với Lê Văn Hòe – người cho rằng sự thật trong câu chuyện *Thánh Gióng* có lẽ là “đẹp xong giặc Ân, Phù Đổng Thiên Vương vội phi ngựa về Kinh báo tiệp, chẳng dè tới núi Sóc Sơn, ngựa phóng mau quá, vấp phải đá khuyu xuống, trong khi bất ý, Phù Đổng Thiên Vương ngã ngựa thiệt mạng chẳng?” [12, tr.48]. Nếu Lê Văn Hòe lý giải rằng kết thúc của câu chuyện *Thánh Gióng* như chúng ta biết hiện nay (Gióng cưỡi ngựa lên núi Sóc Sơn rồi bay lên trời) là kết quả của sự thêu dệt để biến một người thành một bức phi phàm cho dân chúng đem lòng kính phục, sùng bái [12, tr.48] thì Nguyễn Đình Thi lại lập luận rằng trí tưởng tượng của dân chúng đã biến chàng trai làng Phù Đổng thành một vị thần để giảm bớt sắc thái bi đát của câu chuyện này, qua đó, nhấn mạnh rằng những tình thế đáng u uất đều được người Việt Nam thay đổi để câu chuyện không còn buồn thảm nữa và lan tỏa những thông điệp tích cực tới mọi người [12, tr.21-22]. Cách diễn giải này của Nguyễn Đình Thi là một đối trọng với xu hướng viết lại thần phả và soạn kinh về đức Thánh Gióng ở hội đền Gióng và hội đền Sóc Sơn mà các vị quan tổng đốc, tuần phủ và tri huyện người Việt Nam thực hiện dưới sự chỉ đạo của Sở Liêm phóng Hà Nội (một cơ quan trong bộ máy cầm quyền của Pháp tại Việt Nam) lúc bấy giờ. Trong khi các thần phả, kinh kệ về Thánh Gióng được biên soạn theo chỉ thị của thực dân “pha trộn đủ các thứ giáo lý Phật, Đạo và Khổng, đầy rẫy tư tưởng duy tâm, thần bí, phản động, cốt khuyến dân nghèo mê tín vào thần thánh, ngoan ngoãn với ‘bề trên’ (tức là với chính quyền thực dân Pháp) và ‘chớ có nổi loạn’ (nghĩa là đừng làm cách mạng, không hợp với ‘đức thánh Đổng vốn từ bi’)” [13, tr.315-316], thông điệp mà Nguyễn Đình Thi khái quát nên từ câu chuyện *Thánh Gióng* (và một số câu chuyện khác) chính là “tinh thần Việt Nam không ưa bi đát, không ưa đem cái bất lực của con người trước số mệnh ra mà say sưa. Người dân ta lúc nào cũng trọng sự sống hơn cái chết, và không công nhận số mệnh đau đớn mà tìm cách chống lại định mệnh, chữa lại định mệnh, để làm dịu bớt những vết thương, để tăng thêm lòng tin tưởng, vui vẻ, ham sống” [3, tr.23].

Đồng thời, những diễn giải của ông về các bài ca dao, truyện cổ tích đã hình thành từ thuở xa xưa đều mang hàm ý liên hệ với tình thế thuộc địa hiện tại. Chẳng hạn, Nguyễn Đình Thi dẫn ra những câu ca dao về cảnh loạn ly (*Ai làm lở bể rung ngàn/ Cho tổ cá vỡ, cho đàn chim bay*) như muốn nói về tình cảnh của người Việt Nam lúc bấy giờ dưới sự cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Những câu ca dao về sự đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau giữa những cá nhân thuộc cùng một cộng đồng (*Khôn ngoan đối đáp người ngoài/ Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau; Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Người trong một nước thì thương nhau cùng*) dường như là lời nhắc nhở của Nguyễn Đình Thi về việc người Việt Nam cần sát cánh bên nhau để đánh bật giặc ngoại xâm ra khỏi bờ cõi. Ông cũng dẫn ra những câu ca dao trực tiếp đề cập đến ý chí đấu tranh của bậc nam tử - những người thường được xem là đóng vai trò chính trong sự nghiệp vệ quốc (*Làm trai cho đáng nên trai/ Xuống đông, đông tình, lên đoàn, đoàn yên*) và truyền tải niềm tin tưởng vào chiến thắng cuối cùng của một lực lượng có thể yếu thế hơn nhưng quật cường và đoàn kết (*Nực cười châu châu đá xe/ Tưởng rằng cháu nát, ai dè xe nghiêng; Một cây làm chẳng nên non/ Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*). Kết thúc bài phát biểu của mình, Nguyễn Đình Thi trực tiếp đề cập đến sứ mệnh với Tổ quốc của thanh niên Việt Nam trong một câu văn dài, lâm li và thống thiết, tác động mạnh mẽ đến cảm xúc và tư tưởng của người tiếp nhận: “Không giam mình trong quá khứ, trong những tình cảm tội lỗi, yếu mềm, không say sưa, đau đớn vì định mệnh, ca dao và cổ tích Việt Nam khuyến người thanh niên phải biết can đảm, nhìn thẳng vào cuộc

sống, nhận cho rõ những vấn đề cần giải quyết trong đó, rồi lăn vào đời, đem tấm lòng trung hậu, sức mạnh dồi dào thẳng thắn của mình cùng với người chung quanh giữ vững lửa sống truyền tự bao đời khỏi bị dập tắt, và nguồn sống của dân tộc lưu thông thể hệ nọ sang thể hệ kia khỏi bị khô cạn, để làm cho những mối đau thương mỗi ngày một ít hơn và cuộc sống trong non sông gấm vóc chúng ta mỗi ngày một đáng sống hơn” [3, tr.24].

Tóm lại, với Nguyễn Đình Thi, bản sắc dân tộc có thể được tìm thấy trong văn học dân gian, nơi lưu giữ tiếng nói, suy nghĩ, cảm nhận và là chỉ dấu cho thể giới tinh thần của người Việt Nam - những thứ đã định hình từ trước khi đất Việt bị xâm lăng và trở thành thuộc địa của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Bản sắc ấy, như Nguyễn Đình Thi chỉ ra, chính là tinh thần ham sống, ham đấu tranh, không chịu đè nén, áp bức, luôn lạc quan và tin tưởng vào tương lai. Khai thác văn học dân gian để làm chất liệu cho việc tái dựng lịch sử và định dạng bản sắc dân tộc, Nguyễn Đình Thi nỗ lực xây dựng mối gắn kết giữa quá khứ và hiện tại để nhấn mạnh rằng những người Việt Nam sống cùng thời với ông, trong đó có đội ngũ thanh niên, cần tiếp tục truyền thống yêu nước và đấu tranh ấy. Sự sắc sảo trong tư duy khi cộng hưởng với khả năng tu từ của Nguyễn Đình Thi đã biến bài phát biểu “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” trở thành một lời hiệu triệu thanh niên dấn thân cho sự nghiệp cứu quốc. Tìm về quá khứ theo phương thức mà Nguyễn Đình Thi thực hiện, như vậy, chính là để định dạng bản sắc và kiến tạo truyền thống dân tộc nhằm phục vụ cho nhiệm vụ lật đổ ách đô hộ của thực dân Pháp và đế quốc Nhật, giành lại độc lập, tự do cho nhân dân Việt Nam ở thời hiện tại. Nguyễn Đình Thi không đơn độc trong hành trình tìm về quá khứ ấy, mà như đã nói, đây là một xu hướng của trí thức Việt Nam thời thuộc địa: chủ nghĩa dân tộc lãng mạn. Chủ nghĩa dân tộc lãng mạn mà Nguyễn Đình Thi và những trí thức ái quốc khác đã đẩy lên ở nửa đầu thế kỷ XX sẽ phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 1954-1975 dưới hình thức của phong trào phục hồi và phát huy vốn cổ văn nghệ của dân tộc nhờ sự cổ vũ và định hướng về mặt tư tưởng⁵ cùng sự hậu thuẫn bằng các chính sách⁶ của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ở phong trào đó, văn học dân gian tiếp tục được xem như những “quá khứ khả dụng” để sử dụng vào việc kiến tạo nên những hình dung mới về quốc gia/ dân tộc. Đó là hình dung về một Việt Nam từ lâu đã có một nền văn nghệ phong phú và đặc sắc để chống lại “tư tưởng khinh miệt văn nghệ của dân tộc mình”, “những thành kiến bất công và hẹp hòi” và “thái độ tự ti cho là dân tộc ta lạc hậu, mất gốc, không có sự nghiệp văn hóa gì đáng kể” (Trường Chinh) [15, tr.84- 86]. Đó cũng là hình dung về một Việt Nam yêu nước, đoàn kết, dám đấu tranh, kiên cường trong gian khó và luôn ngẩng cao đầu dù phải đối mặt với những đối thủ sừng sỏ được trang bị vũ khí

⁵ Chẳng hạn, Hồ Chí Minh – Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi ấy nhấn mạnh rằng: “Không phục hồi vốn cổ văn nghệ dân tộc, để mất mát đi là có tội với tổ tiên chúng ta” (Dẫn theo [14, tr.4]). Trong bài nói chuyện tại Hội nghị Văn hóa toàn miền Bắc lần thứ nhất diễn ra vào ngày 30/5/1956, Phạm Văn Đồng – Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng thiết tha kêu gọi bồi dưỡng vốn cũ dân tộc và bảo tồn các di tích lịch sử, vì “một nước không có di tích lịch sử thì mất ý nghĩa đi” [15, tr.94]. Bên cạnh những định hướng được nêu ra trong các hội nghị về văn hóa/ văn nghệ, những cuốn sách mang tính lý luận cũng được xuất bản để hướng dẫn văn nghệ sĩ phục hồi và phát huy vốn cổ văn nghệ dân tộc theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước. Về vấn đề này, xem [14], [15], [16].

⁶ Tháng 4/1952, Chính quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Đoàn tuồng Liên khu 5 và dành cho đơn vị này nhiều ưu đãi để phát triển nó thành một đơn vị điển hình cho việc phục hồi, phát triển nghệ thuật tuồng. Ban Nghiên cứu Tuồng được thành lập vào năm 1958. Một năm sau, Trường Nghệ thuật Sân khấu được thành lập. Nhiều lớp đào tạo diễn viên sân khấu được tổ chức. Chương trình hát chèo và hướng dẫn thính giả hát chèo được phát sóng hàng ngày trên đài phát thanh. Để biết cụ thể về vấn đề này, xem [17]. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng có những chính sách đãi ngộ cụ thể dành cho những văn nghệ sĩ tham gia phong trào này. Chẳng hạn, quyết định số 255-VH/QĐ của Bộ Văn hóa nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 11/4/1961 quy định rõ kinh phí hỗ trợ dành cho các nghệ nhân được mời để khai thác vốn cổ dân tộc, trong đó có tiền ăn, tiền tàu xe, tiền thuê phòng trọ, tiền mua vé xem các chương trình biểu diễn mỗi tuần một lần để nâng cao trình độ, tiền thuê xe vận chuyển dụng cụ/ nhạc cụ để biểu diễn, chi phí mua vật dụng cá nhân, viện phí và chi phí mai táng. Cụ thể, xem [18].

hiện đại. Những hình dung này, có thể thấy, đã ít nhiều được Nguyễn Đình Thi đề cập đến trong “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” - bài phát biểu tác động mạnh mẽ đến cảm xúc và tư tưởng của người tiếp nhận, định hình những lý tưởng về bản sắc và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam và kích thích họ dần thân cho những lý tưởng ấy.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù “Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích” vốn là một bài phát biểu trong một sự kiện của sinh viên nhưng nó là chỉ dấu cho sự hiện diện của chủ nghĩa dân tộc lãng mạn ở Việt Nam thời thuộc địa, khi một bộ phận trí thức Việt Nam nỗ lực gây dựng lòng tự tôn dân tộc và kiến tạo bản sắc/ truyền thống dân tộc dựa trên các chất liệu folklore như ca dao, cổ tích, ngôn ngữ, truyện thơ Nôm khuyết danh... Những nỗ lực đó vẫn được tiếp tục ở nửa sau thế kỷ XX và phát triển thành một phong trào lớn mạnh, có ảnh hưởng sâu rộng trên cả nước - phong trào phục hồi và phát huy vốn cổ văn nghệ của dân tộc. Bằng những luận điểm thú vị, dẫn chứng phong phú và có sức liên tưởng, giọng điệu truyền cảm, đặc biệt là sự sắc sảo và khúc chiết trong tư duy và hành văn, bài phát biểu này của Nguyễn Đình Thi đã góp phần vào việc định hình các ý niệm về bản sắc dân tộc, sức sống dân tộc, truyền thống dân tộc Việt Nam. Như lịch sử đã cho thấy, niềm tin về những truyền thống và bản sắc ấy đã góp phần đem lại chiến thắng cho dân tộc Việt Nam trước những đối thủ có vũ khí tối tân hơn họ rất nhiều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Đăng Sơn (2024), “Nguyễn Đình Thi - Nhà văn hóa tài năng, thâm đắm hồn cốt dân tộc và thâm nhuần tinh tiên phong cách mạng”, *Kiến Việt*, <https://kienviet.net/2024/10/8/nguyen-dinh-thi-nha-van-hoa-tai-nang-tham-dam-hon-cot-dan-toc-va-tham-nhuan-tinh-tien-phong-cach-mang>.
2. Hà Minh Đức (2009), *Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Thi*, Nguyễn Đình Thi toàn tập (tập 1), Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Thi (1956), *Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích*, *Mấy vấn đề văn học*, Nxb Văn nghệ, Hà Nội.
4. William A. Wilson (1973), Herder, Folklore and Romantic Nationalism, *Journal of Popular Culture*, Volume 6, Issue 4, pp.819-835.
5. Raphael Utz (2005), Nation, Nation-Building, and Cultural Intervention: A Social Science Perspective, *Max Planck Yearbook of United Nations Law*, Issue 9, pp.615-647.
6. William J. Duiker (1976), *The Rise of Nationalism in Vietnam, 1900-1941*, Ithaca and London: Cornell University Press.
7. Nguyễn Mạnh Tiến (2022), *Quốc gia hiện lên từ cổ tích*, Tham luận trình bày tại Hội thảo khoa học thường niên của Viện Văn học (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam), tổ chức vào ngày 10/1 tại Hà Nội.
8. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (1943), *Truyện cổ nước Nam* (Quyển thượng: Người ta), Nxb Thời Đại, Hà Nội.
9. Nguyễn Hữu Đang (1945), Trở lực của văn hóa dưới ách đế quốc, *Tiên phong*, số 1, tái bản ngày 10/11.
10. Như Phong (1945), Nhiệm vụ chống phát xít của nhà văn lúc này, *Tiên phong*, số 1, tái bản ngày 10/11.
11. Nguyễn Đình Thi (1945), Dưới ánh sáng cứu quốc xét qua văn hóa Việt Nam trong sáu năm chiến tranh 1939-1945, *Tiên phong*, số 1, tái bản ngày 10/11.
12. Lê Văn Hòe (1941), *Quốc sử đỉnh ngoa*, Quốc Học thư xã, Hà Nội.

13. Cao Huy Đình (2003), *Người anh hùng làng Dóng, Cao Huy Đình – Tác phẩm được Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Ty Văn hóa Kiến An (1957), *Vấn đề phục hồi và khơi thác vốn cổ văn nghệ dân tộc*, Ty Văn hóa Kiến An xuất bản.
15. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp & Nguyễn Chí Thanh (1963), *Bản về văn hóa và văn nghệ*, Nxb Văn hóa - Nghệ thuật, Hà Nội.
16. Hà Kỳ Phương, Phùng Chí (1961), *Vấn đề kế thừa di sản văn học* (Lê Hà và Văn Hồ dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.
17. Viện Sân khấu (1984), *Lịch sử sân khấu Việt Nam* (tập 1), Viện Sân khấu xuất bản, Hà Nội.
18. Thư viện Pháp luật (Krnxb), Quyết định 255-VH/QĐ ấn định phụ cấp các nghệ nhân được mời để khai thác vốn cổ dân tộc, *Thư viện Pháp luật*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyết-dinh-255-VH-QD-an-dinh-phu-cap-cac-nghe-nhan-duoc-moi-de-khai-thac-von-co-dan-toc-20456.aspx>.

VIETNAM ROMANTIC NATIONALISM IN THE EARLY TWENTIETH-CENTURY: THE CASE OF NGUYEN DINH THI (1924-2003)

Abstract: *The unique mark of Nguyễn Đình Thi (1924-2003) in music, philosophy, theater, and literature has been studied by many researchers. However, his contribution to the theory and criticism of literature and arts has received little attention. The article focuses on a speech by Nguyễn Đình Thi before the August Revolution in 1945 - “The Vitality of the Vietnamese People in Folk Songs and Fairy Tales” - that is not only remarkable for the issues it raises and the way the author argues and presents his views, but also for its significance at its times. Situating this speech within the context of romantic nationalism in early twentieth-century Vietnam, the article shows Nguyễn Đình Thi’s contribution to construct Vietnamese national traditions and shape Vietnamese national identity.*

Keywords: *Shaping national identity, new visions of the nation, constructing national traditions, searching for usable pasts, looking back at the past.*